

Nguyễn Thượng Hiền, tự Đình Thần, hiệu Mai Sơn, là người làng Liên Bạt, huyện Sơn Lãng, nay là Ứng Hòa, Hà Nội, sinh năm Mậu Thìn (1868), kém Phan Bội Châu một tuổi.

Gia đình ông là một gia đình khoa hoạn, có lúc anh em cha con đỗ đồng khoa. Thân sinh là Nguyễn Thượng Phiên, đỗ nhà sĩ, đệ nhị giáp chế khoa, năm Ất Sửu (1865), Tự Đức thứ 18. Nhà sĩ cũng như hoạn từ là khoa thi đặc biệt; đỗ nhà sĩ đệ nhị giáp cũng tức là hoàng giáp. Còn ông thì đỗ cử nhân khoa Giáp Thân (1884), lúc 17 tuổi. Khoa ấy Võ Phạm Hoàng đỗ giải nguyên. Năm sau, thi Hội trúng cách; vào thi Đình, đáng lẽ đỗ đầu, nhưng chưa kịp xướng danh thì kinh đô thất thủ. Ấy là vào ngày 23 tháng 5 âm lịch năm Ất Dậu (1885). Năm Mậu Ti (1888), tang mẹ, không thi. Năm Nhân Thìn (1892), Thành Thái thứ 4, thi Đình đỗ đầu, lại vì quan tướng hỏi về “đại thế trong thiên hạ”, chạm đến thời cuộc, nhà vua sợ lời thôi vói thực dân Pháp, nên ra lệnh thi lại. Lần sau này đỗ yết bảng, Võ Phạm Hàm đỗ đình nguyên thám hoa, Nguyễn Thượng Hiền đỗ nhị giáp tiến sĩ xuất thân, tức hoàng giáp. Thế là hai cha con Nguyễn Thượng Phiên, Nguyễn Thượng Hiền, đều đỗ hoàng giáp là điều xưa nay hiếm. Người đời trước cho là vinh hiển lắm.

Nhưng Nguyễn Thượng Hiền không chịu ra làm quan. Ông dâng biểu xin ở nhà mười năm tĩnh dưỡng. Đó chỉ là cái cớ. Thật ra, ông không muốn phục vụ một triều đình qui gối đầu hàng bọn cướp nước, mà là muốn làm một việc gì đó có thể cứu giang sơn, Tổ quốc. Những bài thơ ông sáng tác, khi kinh đô thất thủ (1885), rồi từ kinh đô trở về ở trại Nga Sơn, Thanh Hóa, như các bài *Lời cụ già trên sông Hương*, *Đi qua Quảng Trị*, *Cảm hoài*, *Tức sự*, *Phóng ca* v.v... đã cho thấy, mặc dù bấy giờ còn là một thanh niên trên dưới 18 tuổi, ông đã ôm ấp chí lớn. Trong bài *Phóng ca*, ông ví lòng đau sót của ông với lòng đau sót của Khuất Nguyên khi tướng Tần là Bạch Khởi chiếm Sính Đô nước Sở. Trong bài *Đi qua Quảng Trị*, ông tự nhủ thầm rằng không nên khóc nữa, nước mắt không hề làm cho cuộc thế đổi thay v.v... Sau này, trong bài *Lời nói cảm động*, viết đề đầu cuốn *Việt Nam nghĩa liệt sử* của Đặng Đoàn Bằng, ông nói rõ ra như thế này:



Nguyễn Thượng Hiền. Ảnh tư liệu

“Năm Ất Dậu, Hàm Nghi nguyên niên (1885), tôi ,mười tám tuổi, đang trú ở kinh đô thì gặp lúc quân Pháp hãm thành. Mắt tôi đã thấy bọn hung đồ tàn phá khắp nơi, và cảnh núi sông tan nát dưới bàn tay tàn bạo của chúng. Tôi khôn xiết đau lòng, quyết chí rửa thù cho nước...”

Nhưng hoàn cảnh lịch sử đã làm cho ông không thể thực hiện được những ý nghĩ tích cực nhất của mình, phong trào Cần Vương vừa dấy lên thì bị dập tắt. Tháng 7 năm 1885, Lê Trung Đình ở Quảng Ngãi bị xử tử. Tháng 8 năm ấy Nguyễn Duy Cung ở Bình Định, cũng chung một số phận. Năm 1886, Nguyễn Cao ở Bắc Ninh, bị bắt, rạch bụng chết. Năm 1887, Nguyễn Thiện Thuật, lãnh đạo nghĩa quân ở Bãi Sậy (Hưng Yên) thất bại, vượt biên giới sang Trung Quốc. Cũng năm ấy, Lê Ninh ở Hà Tĩnh rút quân về núi Bạch Sơn (Hương Sơn), cầm cự ít lâu rồi chết bệnh. Năm 1888, Nguyễn Duy Hiệu ở Nam Ngãi bị tử hình, Tăng Bạt Hổ thiếu súng ống, tìm đường sang Trung Quốc. Năm 1889, Nguyễn Quang Bích ở Nghĩa Lộ (Yên Bái) ốm liên miên rồi mất. Cũng năm ấy, Nguyễn Xuân Ôn ở Nghệ An bị bắt đưa về Huế, chết ở đấy. Năm 1892, Tổng Duy Tân ở Thanh Hóa bị tên chó săn Cao Ngọc Lệ bắt đưa ra xử tử. Cũng nên nhớ, Hàm Nghi đã bị Pháp bắt và đày sang An-giê-ri năm 1888, Tôn Thất Thuyết và Trần Xuân Soạn sang Trung Quốc cầu viện không được gì, cuối cùng triều đình Thanh thỏa thuận với thực dân Pháp, an trí ở Thiệu Châu. Có thể nói không năm nào không có tin dữ. Từ Bắc chí Nam, phong trào Cần Vương không còn gì nữa, trừ Phan Đình Phùng đang hoạt động ở vùng núi Vụ Quang – Hà Tĩnh mà thôi.

Có nhắc lại đôi điều đó mới hiểu tại sao suốt thời gian này, nhiều lúc Nguyễn Thượng Hiền nảy ra những ý nghĩ tiêu cực, bị quan, muốn trở thành phi tiên, muốn về núi ở ẩn. Trong thơ, ông thường nói đến Lý Bạch, Đào Tiềm, Nguyễn Tịch như những nhân vật lý tưởng của mình. Ông cũng lại thường nói đến một số nhân vật trong truyền thuyết, hoặc trong lịch sử Việt Nam, giận đời mà thoát cỏi tục như Trần Tu, Từ Thức, Trương Hán Siêu.

Năm 1892, Nguyễn Thượng Hiền đỗ hoàng giáp, cũng là năm ông xin phép cho cưới cô Ân, con gái Tôn Thất Thuyết. Nhà cô Ân bấy giờ đang ở trong cảnh thất thế. Bố bỏ đi từ bảy năm trước, hai người anh đều đã hy sinh. Trong triều đình Đồng Khánh, những người theo Tôn Thất Thuyết không còn ai nữa. Liên quan tới nhà cô, có khi còn bị nghi kỵ về mặt chính trị. Thế mà ông đã làm một việc bất chấp nguy hiểm, bất chấp dư luận, bất chấp phong tục tập quán, chỉ bởi vì ông có tình cảm sâu nặng với gia đình cô. Chính hình ảnh của Tôn Thất Thuyết và hai người con Đám và Tiếp, đã nuôi dưỡng cái đại nghĩa ở Nguyễn Thượng Hiền, không để cho những ý nghĩa tiêu cực, bị quan át mắt những ý nghĩ tích cực chiến đấu.

*

* *

Nguyễn Thượng Hiền xin ở nhà đọc sách “tĩnh dưỡng” mười năm, triều đình chỉ chuẩn y cho ba năm. Thế là năm 1895, ông phải ra làm quan dưới triều Thành Thái, giữ chức Toàn tu Quốc sử quán. Tâm sự của ông lúc này như thế nào, xem bài thơ khóc Phan Đình Phùng và bài “*Cây to bị bão lật đổ*” thì biết. Phan Đình Phùng thất bại sau mười năm hoạt động (1885 – 1895). Phong trào Cần Vương đến đây là hết. Chút hy vọng cuối cùng của mọi người tan biến. Nhưng Nguyễn Thượng Hiền chưa tuyệt vọng, còn nói:

Tha niên tái kiến trung nguyên định,

Hân tặc Thường Sơn hữu đại huân.

(Năm nào, khi nước nhà giành lại nền độc lập thì Tổ quốc sẽ ghi công ông, như vua Đường ghi công thái thú Thường Sơn, Nhan Kiêu Khanh trong loạn An Lộc Sơn). Bài thơ ấy làm lúc Nguyễn Thân kéo quân trở về, báo công với giặc Pháp, quyền thế át cả triều đình, được phong ngay làm Cần chánh điện Đại học sĩ!

Bài *Cây to bị bão lật đổ* cũng làm trong hoàn cảnh ấy. Có lời tự chú của ông như sau:

“Hoàng Cao Khải ton hót người Pháp, giữ binh quyền, chỉ vài năm làm đến phụ chính đại thần, ra làm kinh lược Bắc Kỳ, gây nhiều vây cánh, từ triều đình đến thôn quê, ai nấy đều kiêng sợ. Nguyễn Thân cũng chuyên binh quyền ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, giết hại đồng bào, đã làm đến chức Cần chánh điện Đại học sĩ. Bài thơ này lấy cây to ví quốc gia, ông kiến là chỉ bọn gian ác kia”.

Thế là rõ! Cái gốc đổ chơ vơ không ai vun đắp. Bầy ong kiến chỉ vì chút lợi còn con, trong chốc lát, bầu lại mà bòn rút. Người trông thấy “*một lần cười, ba lần thờ dài*”! (Bàng hữu quan vật ông, nhất tiểu tam thân tức).

Rồi năm 1898, bất chấp lời khuyên của thân phụ (lúc này là Nguyễn Thượng Phiên đang giữ chức Thượng thư Bộ Công), ông cứ làm đơn xin từ chức “Trở về núi”, không phải để nhìn trời xanh, mây trắng, ngắm cảnh hạc bay, nghe tiếng sáo ngọc thổi, mà là “*Ghé mắt nhìn non sông, nước mắt đầm áo*” “*Thương xót dân đen chịu tội và sâu*” (Hoàn Sơn). Chính lúc này, ông gặp Sư Thiệu, tức Tăng Bạt Hổ, mà trước đây ông đã từng nghe tiếng và đã giới thiệu với Phan Bội Châu. Ông kể:

“Mùa xuân năm Mậu Tuất (1898), Sư Thiệu từ nước ngoài lên về tới thăm tôi ở Hà Nội. Mới gặp lần đầu mà như đã quen lâu năm. Suốt ngày nói chuyện, tôi được rõ tin các vị lãnh nạn ra nước ngoài. Tôi cùng Sư Thiệu bàn tính cho rằng việc cứu nước cần phải kết nạp những kẻ hào kiệt, thăm hỏi con cháu các nhà trung nghĩa. Chúng tôi kiểm điểm tỉnh nào, nhà nào, họ nào, người nào có thể liên kết làm vây cánh. Lại ghi nhớ những vị nào có con giỏi, người nào thông minh, đừng cảm có thể giúp việc được thì tìm cách đưa họ xuất dương, rèn luyện cho họ thành tài để ngày sau dùng làm rường cột cho nước nhà. Bàn xong, chia đường đi tìm bạn, tới gặp vị nọ, vị kia. Nhưng ngặt vì kẻ Bắc người Nam, tông tích không đích, nên không gặp được ai cả”.

Đó là những lời ông ghi thêm vào chuyện của Tăng Bạt Hổ trong cuốn *Việt Nam nghĩa liệt sử*.

Tăng Bạt Hổ (1859 – 1907) – Sư Thiệu là tên mượn – người Quy Nhơn tham gia phong trào Cần Vương trong nhóm Mai Xuân Thưởng ở Bình Định, năm 1886. Thất bại, chạy sang Trung Quốc, liên lạc với Tôn Thất Thuyết, nay về Hà Nội gặp Nguyễn Thượng Hiền là do Tôn Thất Thuyết giới thiệu. Tăng Bạt Hổ lén lút ở nước nhà một thời gian, rồi lại ra hải ngoại... Còn Nguyễn Thượng Hiền thì để che mắt bọn cầm quyền, lại trở lại quan trường, làm đốc học Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định. Sau chiến tranh Nga Nhật (1904), Tăng Bạt Hổ lại về nước, bàn việc đưa ông đi. Nhưng ông chưa đi được.

Tôi bảo ông (tức Tăng Bạt Hổ) rằng: Lo việc nước thì ở lại hay ra đi cũng như nhau. Thân phụ tôi tuổi đã tám mươi, bệnh này càng nặng, tôi xin đương trách nhiệm ở lại. Nhưng chí tiến thủ còn mạnh, chẳng bao lâu chúng ta sẽ gặp nhau ở hải ngoại (Lời nói cảm động).

Tăng Bạt Hổ vào Quảng Nam gặp Phan Bội Châu, tháng giêng năm 1905, dẫn đường cho Phan Bội Châu xuất dương.

Nguyễn Thượng Hiền ở lại, tiếp tục “chấn hưng dân khí, mở mang dân trí”, cổ động thanh niên du học, lợi dụng việc giảng sách chăm bài kêu gọi lòng yêu nước của đám thanh niên trí thức, khuyến họ hưởng ứng phong trào Đông du. Mặt khác ông tham gia nhóm *Đông kinh nghĩa thực*, làm các bài văn cổ động, như *Phủ cái lương, Hợp quần doanh sinh thuyết*.

Năm 1907, Cụ Phiền qua đời. Lúc này, Nguyễn Thượng Hiền có thể thực hiện lời hứa ba năm trước với Tăng Bạt Hổ. Tháng 7 năm ấy, nhân dịp bộ thống trị thực dân truất ngôi Thành Thái, một ông vua đồn rằng có tư tưởng chống Pháp, Nguyễn Thượng Hiền làm một bản kháng nghị, lời lẽ kịch liệt, gửi thống sứ Bắc Kỳ. Thế rồi, sửa soạn xuất dương. Ở nhà, chúng đưa ông ra tòa án Thanh Hóa, xử tử hình vắng mặt. Xuất dương, Nguyễn Thượng Hiền ấp ủ cái mộng lớn:

Cùng ai mài đôi kiếm, quét sạch muôn dặm phong trần (Tráng du thủy mộng ma song kiếm, Nhất tảo phong trần vạn lý hôn) như nói trong bài *Đông độ ký chư đồng chí* (gửi các đồng chí khi lên đường Đông du).

Nguyễn Thượng Hiền xuất dương tháng 7 năm 1907, ở Trung Quốc cho đến khi mất (tháng 12 năm 1925). Trong 18 năm đó, chính ra, ông hoạt động cho cách mạng 11 năm, cho đến năm 1918; còn bảy năm cuối vào ở chùa.

Hoạt động của Nguyễn Thượng Hiền ở nước ngoài gắn liền với hoạt động của Phan Bội Châu. Những tính toán, lo nghĩ, những nỗi vui buồn của hai người giống nhau y hệt. Hoạt động ấy có mấy mặt: Giúp du học sinh, tuyên truyền, thức tỉnh đồng bào trong nước, liên kết với nhân sĩ cách mạng trong nước và ngoài nước, cầu ngoại viện. Ông có sang Nhật một thời gian (1907-1908), rồi trở về Trung Quốc, sau khi thấy không thể dựa vào các chính khách Nhật được. Ông đi khắp nơi, Hàng Châu, Quảng Châu, Bắc Kinh, Sơn Tây, giao thiệp với nhiều nhân vật: Chương Bỉnh Lân, Từ Lương Bật, Đàm Kỳ Thụy, Cảnh Mai Cửu, Cảnh Thái Chiêu v.v..., nay còn có thơ xướng họa với. Những năm Phan Bội Châu bị cầm tù (1914-1916), Nguyễn Thượng Hiền thay Phan Bội Châu sang Xiêm (Thái Lan), gặp sứ thần Đức và Áo, xin viện trợ quân sự. Việc không thành. Ông trở về Trung Quốc, cùng một số đồng chí đánh úp Lạng Sơn, Móng Cái nhưng không được.

Nhìn chung, suốt thời gian hoạt động ở nước ngoài, Nguyễn Thượng Hiền, cũng như Phan Bội Châu, không mấy khi đắc chí. Các chính khách chỉ hứa suông. Và lại, không ai có đủ điều kiện giúp. Thêm vào đó, phong trào trong nước trước sau đều thất bại. Tin dữ cứ chồng chất lên nhau. Nhiều đồng chí sa vào lưới giặc, hoặc hy sinh. Càng về sau, bạn bè càng thưa thớt. Vì đời sống vật chất, Nguyễn Thượng Hiền chủ yếu nhờ vào lòng độ lượng của những người hào hiệp. Trong thơ, thấy ông hay nhắc đến tích Ngũ Tử Tư thổi sáo giữa chợ. Như bài *Lữ tán cảm hoài* có câu:

Thập niên vị toại tiêm cừ chí,

Do tự xuy tiêu học Tử Tư.

(Mười năm chưa thỏa chí diệt thù. Còn học nghề thổi sáo của Ngũ Tử Tư). Ngũ Tử Tư người nước Sở, chạy sang Ngô, hết tiền phải thổi sáo giữa chợ xin ăn.

Ông lại thường áy náy không có dịp đền ơn những người giúp mình lúc khó khăn.

Cố nhân trọng nhất phạn,

Hà thời báo thiên kim.

(Người xưa trọng một bữa cơm, bao giờ ta có ngàn vàng mà báo đáp). Đó là hai câu trong bài *Gửi cảnh thái chiêu*. Ông vốn thông hiểu đạo Phật, thường viếng cảnh chùa, giao thiệp với các vị cao tăng, nhưng chắc chắn không phải để đàm thiên thuyết đạo, chính là để dựa vào cửa thiền mà hoạt động cách mạng.

Suốt 11 năm ấy, nhuệ khí của ông không hề giảm sút. Thơ văn của ông chứng tỏ điều ấy. Như bài tựa viết cho cuốn *Việt Nam nghĩa liệt sử*, năm Mậu Ngọ (1918), lời lẽ vẫn hăng hái như xưa:

“Ngũ Viên không bị bắt thì cung điện nước Sở sẽ phải hoang tàn, Trương Lương còn sống thì xã tắc nhà Tần sẽ phải tan vỡ. Chúng ta nên cố gắng vận dụng cả trí và lực, gần xa đều nổi dậy, khôi phục lại đất nước, giết bọn giặc trời để rửa giận cho những người đã chết, quyết không phải chỉ đau xót thờ than, tưởng nhớ người liệt sĩ mà rơi lệ, hồng mượn lấy thiên tâm này để lưu lại một tia sáng của Tổ quốc ở khoảng trời đất này mà thôi đâu. Việt Nam nghĩa liệt sử ra đời trước thì Việt Nam độc lập sử tất phải kế tiếp sau, có như thế thì nguyện vọng của chúng ta mới thỏa và trách nhiệm của chúng ta mới tròn”.

Tháng 11 năm 1918, Pháp thắng trận. Tất cả những người hoạt động cách mạng lớp này đều tuyệt vọng hết, kể cả Phan Bội Châu. Nguyễn Thượng Hiền, người vốn yếu, liền vào ở chùa. Bấy giờ ông 51 tuổi. Bài thơ sau đây nói được tâm sự của ông thời cuối này:

Bán bách niên hoa, bán bạch đầu,

Bồng bình kỷ độ khách đông châu.

Gian sơn âm tín bằng vô nhận,

Thân thể phù trầm kỷ hải âu.

Bắc tuyết Nam mai không kể tiết,

Tha hương cố quốc trung sinh sầu.

Bát tri tri giả hoàn nan thoát,

Vị ngã hà cầu, vị ngã ưu.

(Phần nửa trăm năm, nửa bạc đầu,

Ngọn bèo mấy độ gửi đông châu,

Non sông xa cách không tin nhận

Thân thể nổi chìm gửi cánh âu

Tuyết Bắc mai Nam mùa tiết đổi,

Quê người nước tổ mối tình sầu.

Mặc dù ai biết, ai không biết,

Bảo tở tìm chi, bảo tở sầu).

Phi Bằng dịch

Hai câu cuối lấy điển tích trong bài *Thử ly*, sách *Kinh thi*, là một bài thơ yêu nước đời Chu.

Phan Bội Châu là người gần ông nhất, hiểu ông nhất, nên trong bài *Văn tế*, nhắc quãng đời này của ông, cụ nói những lời hết sức thông cảm:

Hai lăm triệu xương tan thịt nát, xót đồng bào đương giữa bể trầm luân,

Toan một mình trống tối chuông mai, dắt đại chúng thoát ra vòng khổ nạn.

Những ước trời Nam đất Việt, khắp mọi vùng mưa phép mây từ,

Thôi đành cửa Phật buông thiên, chuyên mộ niệm câu kinh quyền tán...

Nguyễn Thượng Hiền mất ở chùa Thường Tịch Quang Lan Nhục trên núi Vân Sơn Cư ở Hàng Châu, ngày 13 tháng 11 âm lịch năm Ất Sửu (27-12-1925). Thọ 57 tuổi.

Theo *Danh nhân quê hương, Ty văn hóa thông tin Hà Tây, 1973*